



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ
HỘI AN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu 2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3861522
- Fax: (84) 235.3911099
- Email: hoianhotel@gng.vn
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 107 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--|
| • Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2021 |
| • Ông Trần Nam Hưng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020
Từ nhiệm ngày 27/04/2021 |
| • Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22/03/2017 |
| • Ông Đoàn Ngọc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Ông Lê Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Trình Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/03/2017 |
| • Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|--|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20/01/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 06 tháng 8 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 830/2021/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 05/08/2021 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “ Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

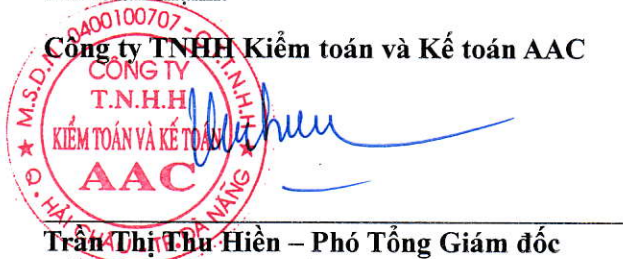
Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 15, tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại khu Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam) đã được Công ty ghi nhận trên báo cáo tài chính đính kèm. Hiện nay, Công ty đang chờ chủ trương của tỉnh Quảng Nam về phương án giải quyết đối với lô đất này.
2. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề được trình bày tại Thuyết minh số 3, báo cáo tài chính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề cần nhấn mạnh.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.581.582.899	21.341.905.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.099.977.266	8.391.582.850
1. Tiền	111		2.099.977.266	1.391.582.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	9.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.000.000.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.497.343.219	1.700.365.949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	955.430.557	971.422.713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	380.231.274	435.637.144
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	512.283.547	590.415.131
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(350.602.159)	(297.109.039)
IV. Hàng tồn kho	140		1.691.693.124	1.764.643.153
1. Hàng tồn kho	141	11	1.691.693.124	1.764.643.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.569.290	485.313.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	275.269.911	288.873.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	103.961.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	17.299.379	92.479.195
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.631.794.283	67.744.112.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	9.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	9.000.000	9.000.000
II. Tài sản cố định	220		50.690.575.446	53.355.497.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	45.705.211.419	48.329.274.159
- Nguyên giá	222		196.127.025.223	196.127.025.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.421.813.804)	(147.797.751.064)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	4.985.364.027	5.026.223.481
- Nguyên giá	228		8.796.184.634	8.796.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.810.820.607)	(3.769.961.153)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.293.746.110	1.918.212.776
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.293.746.110	1.918.212.776
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	8.863.057.934	9.712.059.581
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.963.012.280	11.963.012.280
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.099.954.346)	(2.250.952.699)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.775.414.793	2.749.342.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.775.414.793	2.749.342.279
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.213.377.182	89.086.017.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.690.915.081	10.576.772.199
I. Nợ ngắn hạn	310		15.507.458.623	10.393.315.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.246.494.308	1.146.108.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	601.899.526	473.757.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.510.576.864	5.619.965.509
4. Phải trả người lao động	314		1.433.192.186	1.172.325.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	232.259.020	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	965.719.060	1.336.873.090
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.317.659	644.285.659
II. Nợ dài hạn	330		183.456.458	183.456.458
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	183.456.458	183.456.458
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.522.462.101	78.509.245.735
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.522.462.101	78.509.245.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	22.388.700.778	22.388.700.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(36.865.608.677)	(23.878.825.043)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(23.878.825.043)	(923.843.638)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	(12.986.783.634)	(22.954.981.405)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.213.377.182	89.086.017.934



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Quảng Nam, ngày 05 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu 2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	9.048.104.991	27.297.953.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		9.048.104.991	27.297.953.367
4. Giá vốn hàng bán	11	25	16.985.981.655	29.198.622.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(7.937.876.664)	(1.900.669.454)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	268.742.120	2.972.461.462
7. Chi phí tài chính	22	27	859.476.660	985.810.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.044.008	5.216.438
8. Chi phí bán hàng	25	28a	235.879.802	2.661.327.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	4.281.759.271	6.706.798.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.046.250.277)	(9.282.144.711)
11. Thu nhập khác	31	29	109.048.703	606.664.616
12. Chi phí khác	32	30	49.582.060	146.154.974
13. Lợi nhuận khác	40		59.466.643	460.509.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.986.783.634)	(8.821.635.069)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(12.986.783.634)	(8.821.635.069)



Tổng Giám đốc

Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.986.783.634)	(8.821.635.069)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14,15	2.664.922.194	3.787.183.550
- Các khoản dự phòng	03		902.494.767	965.930.759
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.116.055)	1.425.082
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(266.787.580)	(3.456.634.475)
- Chi phí lãi vay	06	27	10.044.008	5.216.438
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.677.226.300)	(7.518.513.715)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		164.938.933	2.230.928.851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	72.950.029	406.581.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.730.003.033	(10.075.520.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	987.530.673	2.692.099.583
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(10.044.008)	(5.216.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(791.781.062)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(126.968.000)	(473.357.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.858.815.640)	(13.534.779.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.736.507.276)	(634.475.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	707.490.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	42.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(674.109.091)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302.601.277	1.754.153.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(433.905.999)	30.153.060.381
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.293.461.000	1.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.293.461.000)	(1.700.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.698.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4.698.694.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.292.721.639)	11.919.587.373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.391.582.850	8.548.224.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1.116.055	(1.425.082)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.099.977.266	20.466.387.121



Tổng Giám đốc

Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCM ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An	Số 10 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An	Số 01 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	Thôn Hạ Thanh, Xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 04, Tòa nhà Lâm Giang, 167-173 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội	Tầng 05 – Số 559 Kim Mã – Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc ngày 30/06/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành, cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty mẹ cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm, khác	05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	03 - 05

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	136.716.000	148.122.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.963.261.266	1.243.460.850
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	4.099.977.266	8.391.582.850

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	7.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	9.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Công Ty TNHH MTV Lữ Hành Hội An (bên liên quan)	140.066.116	122.062.715
Travel Indochina	496.368.500	496.368.500
ICS Travel Group	96.508.000	96.508.000
Các đối tượng khác	222.487.941	256.483.498
Cộng	955.430.557	971.422.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Đ.H.C	132.520.957	-
Công ty TNHH MTV Crespi Montes Vich Châu á	93.142.265	267.166.436
Melia Hotels International S.A	78.240.000	39.541.667
Các đối tượng khác	76.328.052	128.929.041
Cộng	380.231.274	435.637.144

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	132.547.946	-	168.361.643	-
Ký quỹ, ký cược	50.000.000	-	90.248.000	-
Phải thu khác	329.735.601	(287.119.039)	331.805.488	(287.119.039)
Cộng	512.283.547	(287.119.039)	590.415.131	(287.119.039)

b. Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
Cộng	9.000.000	-	9.000.000	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	350.602.159	297.109.039
- Từ 3 năm trở lên	287.119.039	287.119.039
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.996.000	3.996.000
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	59.487.120	5.994.000
Cộng	350.602.159	297.109.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	319.951.933	-	339.520.404	-
Công cụ, dụng cụ	959.915.263	-	988.767.479	-
Hàng hóa	411.825.928	-	436.355.270	-
Cộng	1.691.693.124	-	1.764.643.153	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phí bảo trì phần mềm	115.552.500	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.422.647	22.953.863
Chi phí bảo hiểm	21.794.766	86.919.236
Các khoản khác	116.499.998	178.999.999
Cộng	275.269.911	288.873.098

b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	777.794.539	1.601.605.932
Chi phí sửa chữa	95.842.581	222.987.934
Các khoản khác	901.777.673	924.748.413
Cộng	1.775.414.793	2.749.342.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	100.246.906	-	-	100.246.906
Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.055.532	-	-	-	14.055.532	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.785.509	69.773.443	118.802.799	3.243.847	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.835.741.284	-	-	3.835.741.284
Các loại thuế khác	78.423.663	-	151.477.013	72.644.676	-	408.674
Phí, lệ phí khác và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	-	-	-	5.574.180.000
Cộng	92.479.195	5.619.965.509	4.157.238.646	191.447.475	17.299.379	9.510.576.864

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Đây là tiền chuyển quyền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách đối với lô đất tại khối Thanh Tây, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An được ghi nhận căn cứ vào các văn bản sau:

- Ngày 27/06/2008, Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam đã có công văn số 768/CV/VPTU thông báo chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty với giá trị là 4.311.594.000 đồng. Số tiền sử dụng đất phải nộp một lần.
- Ngày 29/01/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 441/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất để thu tiền sử dụng đất, giao đất cho Công ty. Theo đó, Công ty phải nộp một lần tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước là 5.574.180.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất nêu trên được UBND Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy Chứng nhận đăng ký Quyền sử dụng đất số Đ862482 ngày 30/9/2004. Giấy chứng nhận này đã được thay đổi 2 lần: lần 1 vào ngày 17/06/2015 để đổi tên người sử dụng từ Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An thành Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An, thay đổi lần 2 vào ngày 25/7/2017 để chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị lâu dài và đất thương mại dịch vụ thời hạn 50 năm.
- Ngày 17/09/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn 229/UBND-KTN yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Tổng Giám đốc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Quảng Nam để xóa nội dung đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do không đúng quy định về pháp luật đất đai.
- Theo đó, sau khi xin ý kiến Hội đồng quản trị, Công ty đã có tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020 gửi đến Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giải quyết theo một trong hai phương án sau:
 - ✓ Đề nghị cho phép Công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND Tỉnh Quảng Nam, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định này.
 - ✓ Hoặc đề nghị cho Công ty thuê đất với hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với thời hạn thuê đất là 50 năm.
- Ngày 26/05/2020, Văn phòng UBND Tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 834/VPUBND-KTN về việc giải quyết đề nghị của Công ty theo Tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Công ty cử bộ phận chuyên môn cung cấp hồ sơ, tài liệu làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để chủ trì kiểm tra, xem xét và tham mưu UBND Tỉnh giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường nhưng đến nay vẫn chưa có Quyết định từ cấp có thẩm quyền. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nộp số tiền 5.574.180.000 đồng (theo Quyết định số 441/QĐ-UBND) vào Ngân sách Nhà nước do chờ chủ trương của Tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án giải quyết cuối cùng đối với lô đất này.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	147.217.145.499	34.585.912.963	7.380.334.294	6.492.537.467	451.095.000	196.127.025.223
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý/nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.217.145.499	34.585.912.963	7.380.334.294	6.492.537.467	451.095.000	196.127.025.223
Khấu hao						
Số đầu kỳ	102.275.246.684	31.887.935.973	7.348.684.494	5.902.453.163	383.430.750	147.797.751.064
Khấu hao trong kỳ	1.915.815.616	461.744.838	31.649.800	169.742.986	45.109.500	2.624.062.740
Thanh lý/nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	104.191.062.300	32.349.680.811	7.380.334.294	6.072.196.149	428.540.250	150.421.813.804
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	44.941.898.815	2.697.976.990	31.649.800	590.084.304	67.664.250	48.329.274.159
Số cuối kỳ	43.026.083.199	2.236.232.152	-	420.341.318	22.554.750	45.705.211.419

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2021.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 96.257.746.338 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 30/06/2021 là 2.158.562.694 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.574.180.000	3.222.004.634	8.796.184.634
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.574.180.000	3.222.004.634	8.796.184.634
Khấu hao			
Số đầu kỳ	601.890.655	3.168.070.498	3.769.961.153
Khấu hao trong kỳ	-	40.859.454	40.859.454
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	601.890.655	3.208.929.952	3.810.820.607
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.972.289.345	53.934.136	5.026.223.481
Số cuối kỳ	4.972.289.345	13.074.682	4.985.364.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất của lô đất tại khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích đất ở lâu dài là 200m² và diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.601m² có thời hạn đến 18/05/2053, tổng nguyên giá là 5.574.180.000 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao do Công ty và Văn phòng tinh ủy Quảng Nam đang thống nhất phương án liên quan đến việc sử dụng lô đất này (Xem điểm (*) của Thuyết minh số 13).

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2021.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 2.960.510.998 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Dự án cải tạo nâng cấp Khách sạn Hội An	5.290.109.746	1.914.576.412
Dự án khác	3.636.364	3.636.364
Cộng	5.293.746.110	1.918.212.776

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			11.963.012.280	(3.099.954.346)
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Đang hoạt động	100%	11.963.012.280	(3.099.954.346)
Cộng			11.963.012.280	(3.099.954.346)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Công nghệ Tin học Phong Phát	170.087.500	-
Công ty CP Đăng Hải	514.573.400	-
Các đối tượng khác	1.561.833.408	1.146.108.467
Cộng	2.246.494.308	1.146.108.467

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Vietnam Travelmart	200.000.000	-
Các đối tượng khác	401.899.526	473.757.694
Cộng	601.899.526	473.757.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí đồng phục	44.440.000	-
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	24.000.000	-
Chi phí khác	163.819.020	-
Cộng	232.259.020	-

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	38.604.032	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	51.695.153	-
Thù lao HDQT-BKS	95.000.000	128.304.744
Thuế TNCN thu hộ	158.781.310	241.519.159
Các khoản phải trả, phải nộp khác	621.638.565	967.049.187
Cộng	965.719.060	1.336.873.090

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	183.456.458	183.456.458
Cộng	183.456.458	183.456.458

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	80.000.000.000	(630.000)	21.915.004.518	11.675.110.593
Tăng trong năm	-	-	473.696.260	(22.954.981.405)
Giảm trong năm	-	-	-	12.598.954.231
Số dư tại 31/12/2020	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(23.878.825.043)
Số dư tại 01/01/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(23.878.825.043)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(12.986.783.634)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(36.865.608.677)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(23.878.825.043)	11.675.110.593
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(12.986.783.634)	(22.954.981.405)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	12.598.954.231
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	878.658.671
- Chi trả cổ tức	-	11.199.911.800
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	473.696.260
- Giảm khác	-	46.687.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(36.865.608.677)	(23.878.825.043)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	8.840.838.474	26.111.588.369
Doanh thu khác	207.266.517	1.186.364.998
Cộng	9.048.104.991	27.297.953.367

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	15.199.126.491	28.108.517.830
Giá vốn khác	1.786.855.164	1.090.104.991
Cộng	16.985.981.655	29.198.622.821

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi	266.787.580	1.308.516.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.663.944.885
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.954.540	-
Cộng	268.742.120	2.972.461.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	10.044.008	5.216.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	431.005	14.663.765
Dự phòng tổn thất đầu tư	849.001.647	965.930.759
Cộng	859.476.660	985.810.962

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu	11.550.602	38.799.308
Chi phí nhân công	128.598.262	401.500.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.730.938	2.221.027.679
Cộng	235.879.802	2.661.327.131

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu	38.430.147	59.199.202
Chi phí nhân viên quản lý	2.924.072.657	4.346.348.723
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	105.196.060	137.733.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.526.142	348.789.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.443.385	1.620.233.065
Chi phí khác bằng tiền	94.090.880	194.494.657
Cộng	4.281.759.271	6.706.798.626

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	579.121.013
Tiền hỗ trợ nhận được	97.212.000	-
Các khoản khác	11.836.703	27.543.603
Cộng	109.048.703	606.664.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Phạt vi phạm hợp đồng	40.248.000	-
Chi phí bảo vệ Xí nghiệp giặt là	-	94.948.000
Chi phí khác	9.334.060	51.206.974
Cộng	49.582.060	146.154.974

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.986.783.634)	(8.821.635.069)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	165.171.460	(1.389.147.266)
- Điều chỉnh tăng	165.171.460	274.797.619
+ Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	165.000.000	272.807.018
+ Chi phí không hợp lệ	171.460	1.990.601
- Điều chỉnh giảm	-	1.663.944.885
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.663.944.885
Tổng thu nhập chịu thuế	(12.821.612.174)	(10.210.782.335)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.672.970.845	7.126.339.870
Chi phí nhân công	6.281.815.638	16.838.820.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.664.922.194	3.787.183.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.734.046.455	8.677.982.065
Chi phí khác bằng tiền	517.634.053	2.138.613.279
Cộng	20.871.389.185	38.568.939.179

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là dịch vụ lưu trú ngắn ngày và một bộ phận địa lý duy nhất là tại Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp do Công ty ít phát sinh các khoản đi vay.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	2.134,16	2.167,86

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng truyền thống. Đối với khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và yêu cầu thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Đối với những khách hàng truyền thống, Công ty xác định hình thức tín chấp hoặc thanh toán trước tiền hàng tùy vào việc xem xét tình hình thanh toán công nợ của các khách hàng đó. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.246.494.308	-	2.246.494.308
Chi phí phải trả	232.259.020	-	232.259.020
Phải trả khác	875.419.875	-	875.419.875
Cộng	3.354.173.203	-	3.354.173.203

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.146.108.467	-	1.146.108.467
Phải trả khác	1.336.873.090	-	1.336.873.090
Cộng	2.482.981.557	-	2.482.981.557

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.099.977.266	-	4.099.977.266
Đầu tư tài chính	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phải thu khách hàng	891.947.437	-	891.947.437
Phải thu khác	225.164.508	9.000.000	234.164.508
Cộng	12.217.089.211	9.000.000	12.226.089.211

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.391.582.850	-	8.391.582.850
Đầu tư tài chính	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Phải thu khách hàng	961.432.713	-	961.432.713
Phải thu khác	303.296.092	9.000.000	312.296.092
Cộng	18.656.311.655	9.000.000	18.665.311.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Cho thuê mặt bằng	120.000.000	75.000.000
Cung cấp dịch vụ	47.562.059	24.148.602
Mua dịch vụ lữ hành	34.594.092	207.940.189

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Phan Văn Bình	Chủ tịch	17.000.000	-
Ông Trần Nam Hưng	Chủ tịch	34.000.000	16.800.000
	Thành viên	-	22.400.000
Ông Nguyễn Văn Ban	Chủ tịch	-	33.600.000
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	42.000.000	40.200.000
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	-	22.400.000
Ông Đoàn Ngọc Trung	Thành viên	36.000.000	11.200.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	36.000.000	11.200.000
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên	36.000.000	33.600.000
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc			
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	250.250.000	299.000.000
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	173.250.000	207.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	173.250.000	207.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	173.250.000	207.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Quảng Nam, ngày 05 tháng 08 năm 2021

